

Bản án số: 321/2020/DSST.

Ngày: 25-9-2020.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn.

2. Bà Võ Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Hoài, cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2020/TLST-DS, ngày 05/3/2020, về “*Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2020/QĐST-DS ngày 17/8/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2020/QĐST - HPT ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP N.

Địa chỉ: 198 đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Quang B và Bùi Đức L theo giấy ủy quyền số 719/UQ – NBD – KHBL ngày 11/12/2019

Địa chỉ: đường ĐT, KP T, phường D, thị xã D, tỉnh B. (*Có đơn xin vắng mặt*);

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1983; địa chỉ: đường P, Phường M, quận G, Tp.HCM; (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP N trình bày: Ngày 18/11/2014 ông Nguyễn Hoàng T có đơn đăng ký thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP N (gọi tắt là Ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo của Ngân hàng ghi trong sao kê, phí phạt chậm thanh toán là 3% giá

trị thanh toán tối thiểu, tối thiểu là 50.000 đồng, phí vượt hạn mức từ 01-5 ngày là 8%/ năm số tiền vượt hạn mức. Từ 6-15 ngày là 10% số tiền vượt hạn mức từ ngày 16 trở đi 15%/ năm số tiền vượt hạn mức. Việc sử dụng thẻ của ông T sẽ tuân theo bản chấp thuận sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Quá trình kích hoạt và sử dụng thẻ tính đến ngày 20/11/2019 thì ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán và còn nợ số tiền gốc là 9.230.408 đồng và nợ lãi 3.055.778 đồng, phí chậm thanh toán 8.180.368 đồng và phí vượt hạn mức là 1.990 đồng. Tổng cộng là 20.468.545 đồng. Sau đó, ông T không trả nữa mặc dù Ngân hàng đã nhắc nhở nên Ngân hàng khởi kiện buộc ông T trả cho Ngân hàng số tiền trên một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T trả tiếp các khoản lãi, phí tiếp theo cho đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông T phải trả số tiền gốc là 9.230.408 đồng và nợ lãi 3.055.778 đồng, phí chậm thanh toán 8.180.368 đồng và phí vượt hạn mức là 1.990 đồng. Tổng cộng là 20.468.545 đồng tính đến ngày 20/11/2019, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T chậm nghĩa vụ thanh toán thì kể từ ngày xét xử, ông T phải trả số tiền lãi phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng tương ứng với số nợ gốc cho đến khi trả hết số tiền trên. Phía bị đơn, ông T đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, nhận thấy việc chậm trả tiền của bị đơn ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, thủ tục giải quyết: Ông Nguyễn Hoàng T có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần N - chi nhánh B vào ngày 18/11/2014, với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, do đó có cơ sở xác định giữa ông T và Ngân hàng có giao kết hợp đồng dân sự như qui định tại Điều 463 Bộ Luật dân sự năm 2015 nên quan hệ tranh chấp được xác định là “ Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng”. Ông T cư ngụ tại quận G, Tp. Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Tp.HCM.

[2] Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt đúng theo qui định của pháp luật, triệu tập các bên đến tham gia phiên tòa nhưng phía bị đơn vẫn vắng mặt và nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn

[3] Về yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần N buộc ông Nguyễn Hoàng T trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ lại là 20.468.545 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T có đơn yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế số 01540799 ngày 18/11/2014. Như vậy giữa ngân hàng và ông T có giao dịch về thẻ tín dụng. Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ nhưng ông T không đến tòa để trình bày ý kiến của mình, do đó căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định từ ngày 20/11/2019 ông T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 9.230.408 đồng, tiền lãi 3.055.778 đồng, tiền phí chậm thanh toán là 8.180.368 và phí vượt hạn mức là 1.990 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng ký kết nên nguyên đơn yêu cầu thành toán tiền gốc, tiền lãi cũng như các chi phí phát sinh là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của của Ngân hàng thương mại cổ phần N được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.023.427 đồng, nguyên đơn không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền gốc là 9.230.408 đồng, tiền lãi 3.055.778 đồng, tiền phí chậm thanh toán là 8.180.368 và phí vượt hạn mức là 1.990 đồng. Tổng cộng là 20.468.545 (Hai mươi triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm bốn mươi lăm) đồng. Trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 21/11/2019, ông T còn phải trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng tương ứng với số nợ gốc cho đến khi trả hết số tiền nêu trên.

Thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

2. Về án phí dân sự: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.023.427 (Một triệu không trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm hai mươi bảy) đồng ông T chịu. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 511.714 (Năm trăm mười một ngàn bảy trăm mười bốn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0025773 ngày 5/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTPHCM.
- VKSNDQGV;
- CCTHAQGV;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Bảo Thu

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

